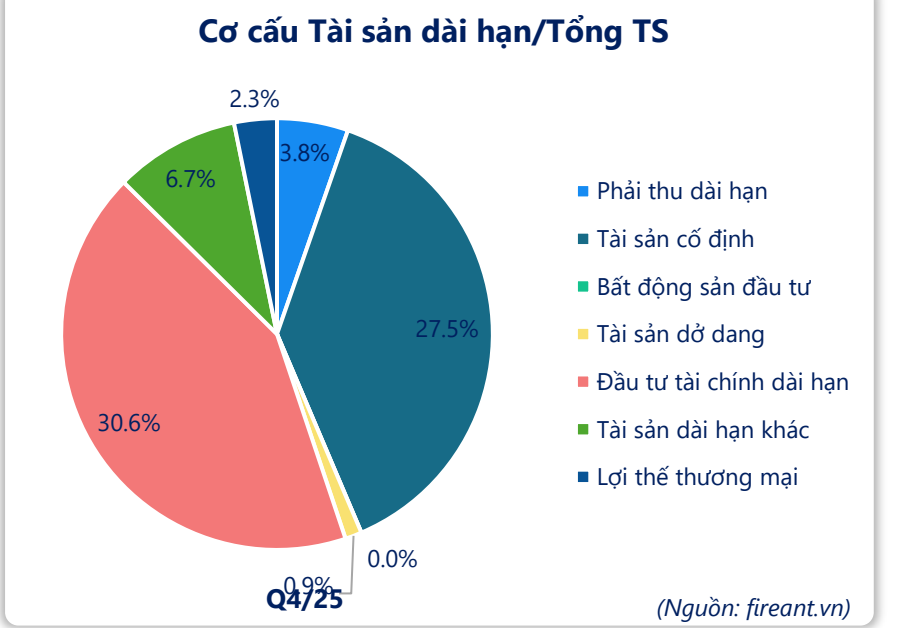
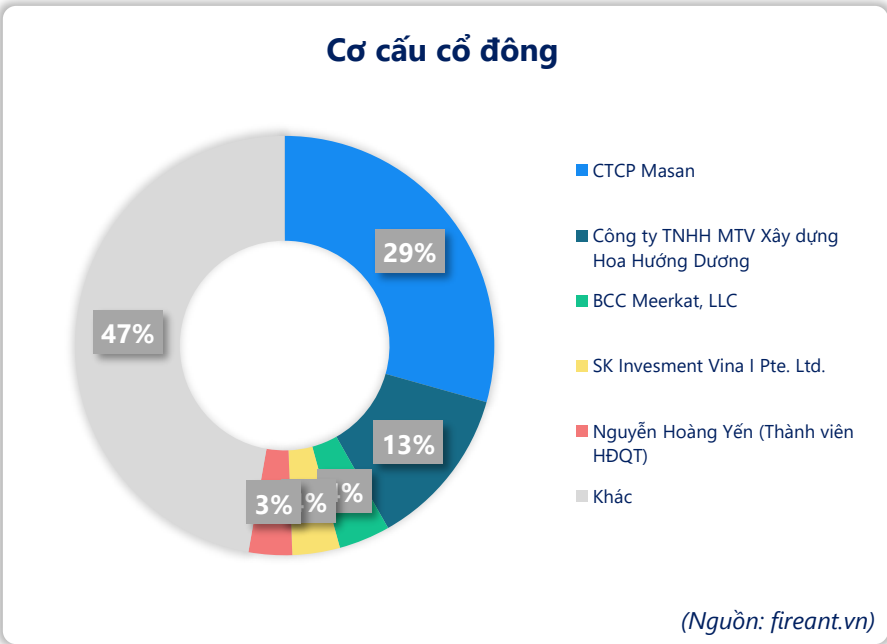
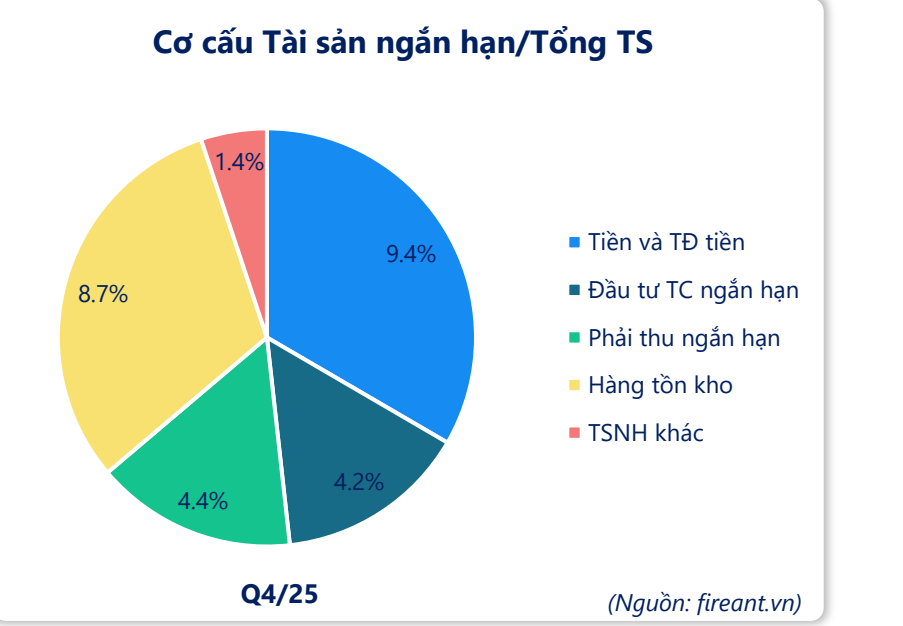
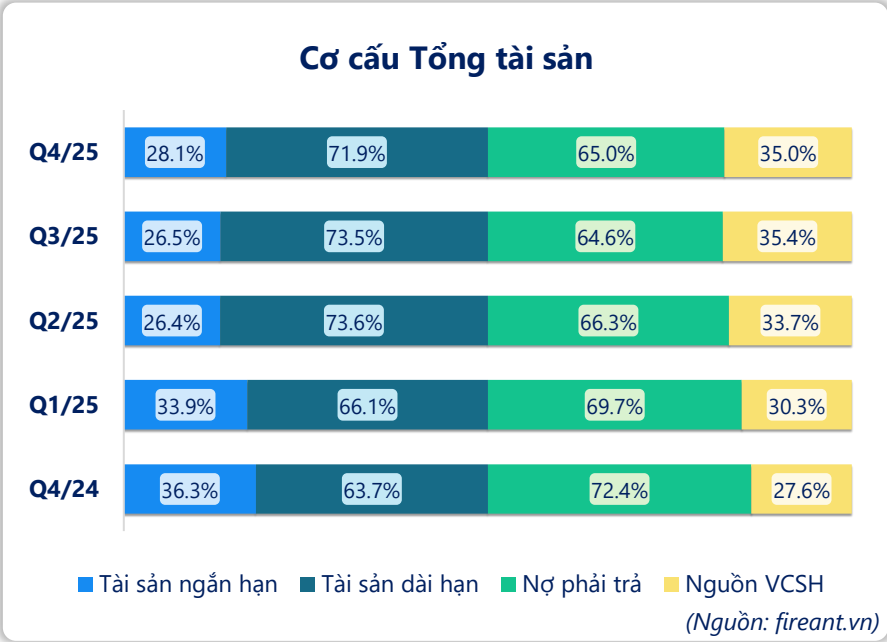
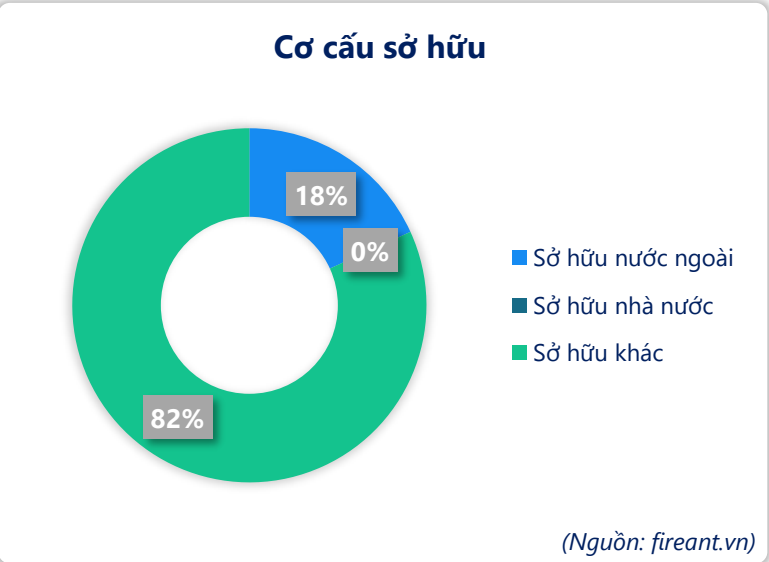
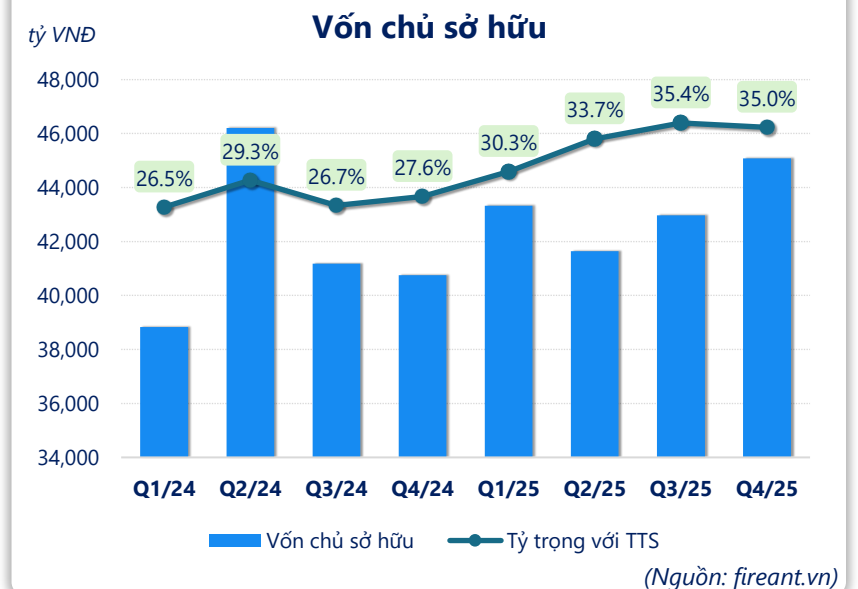
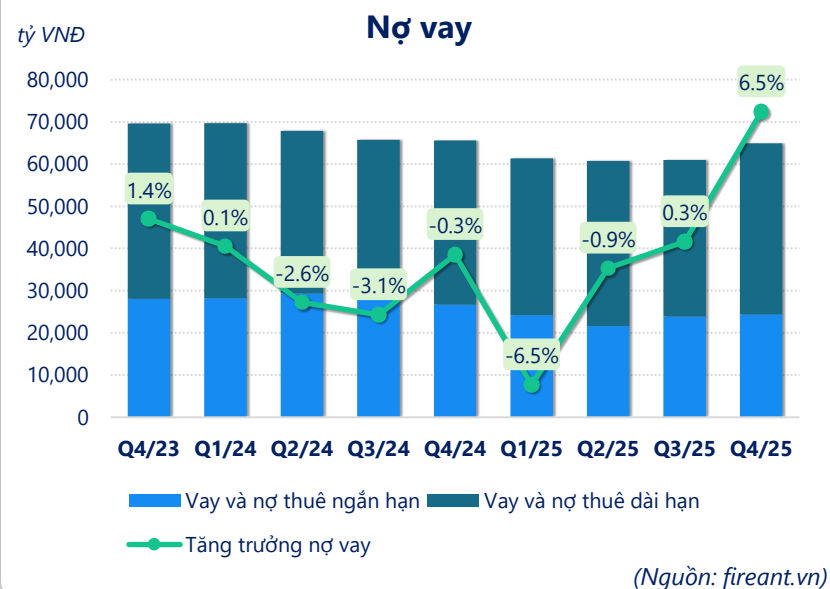
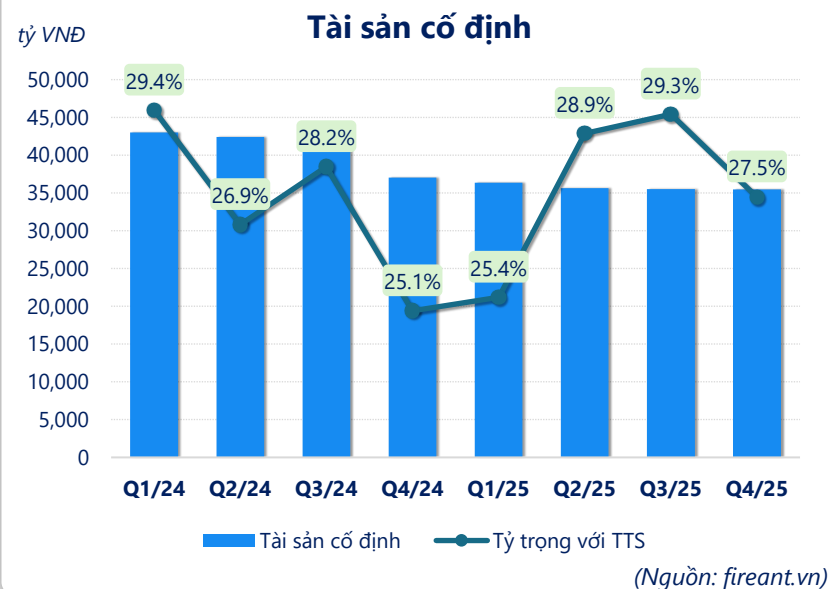
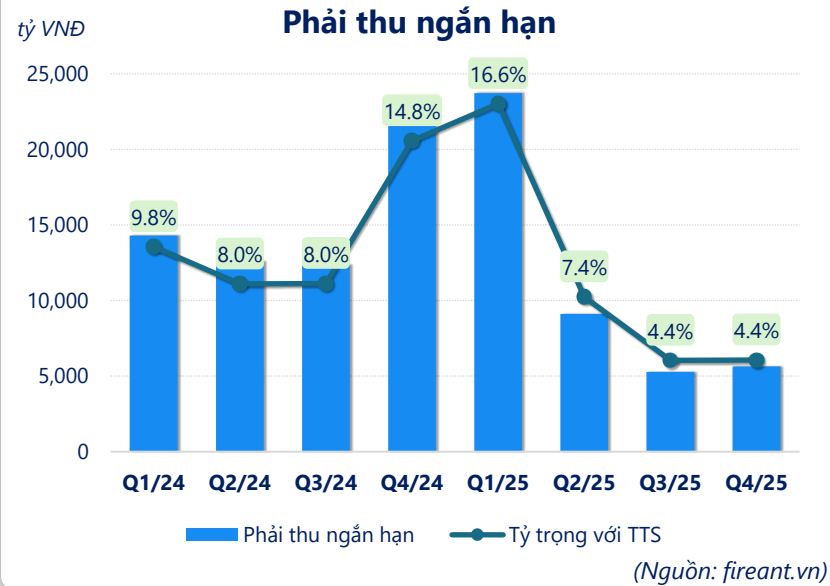
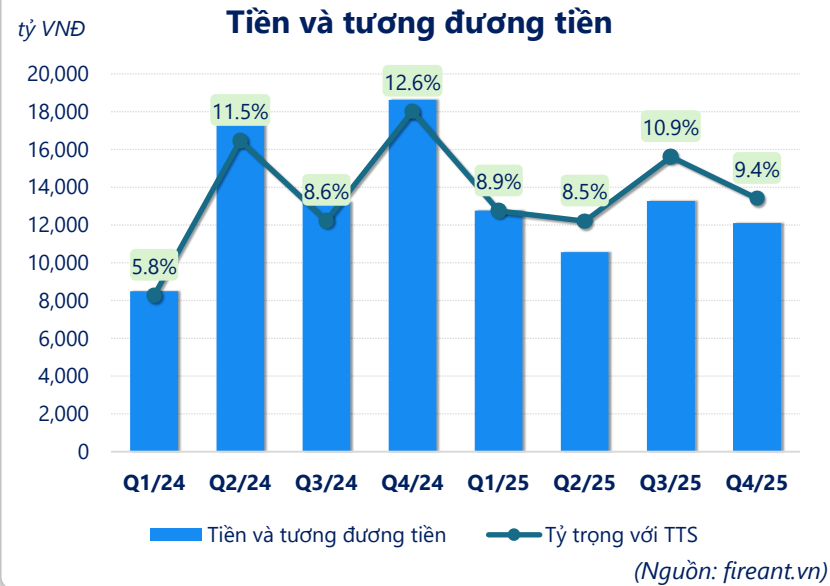
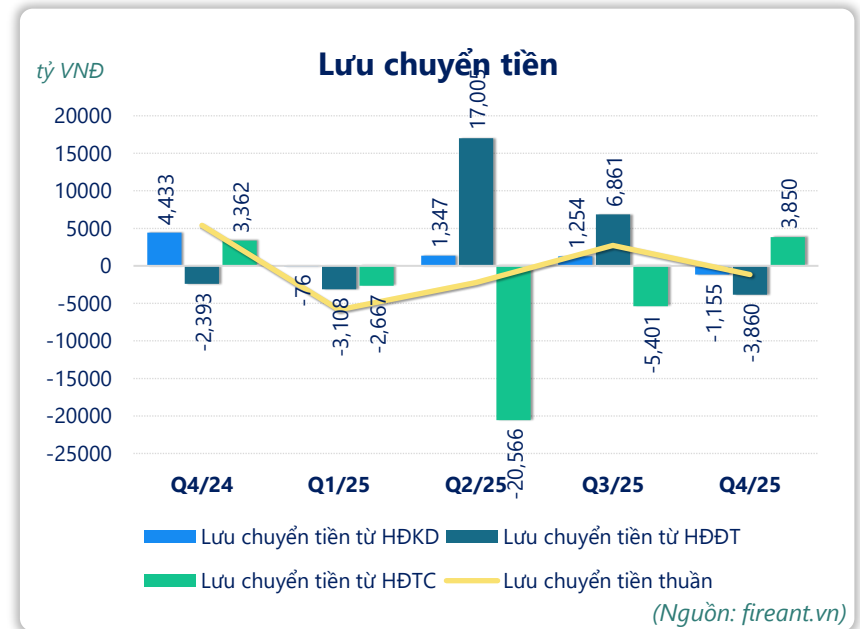
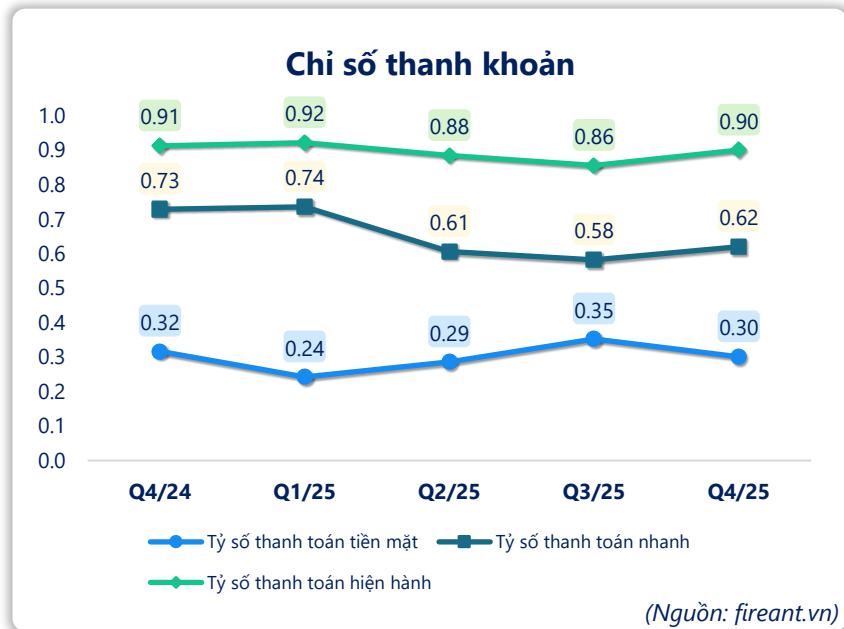
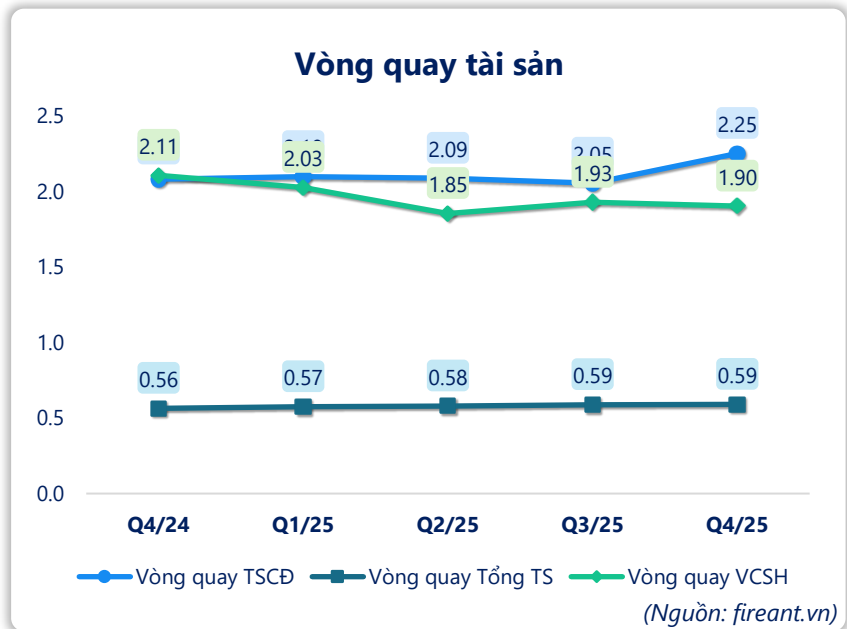
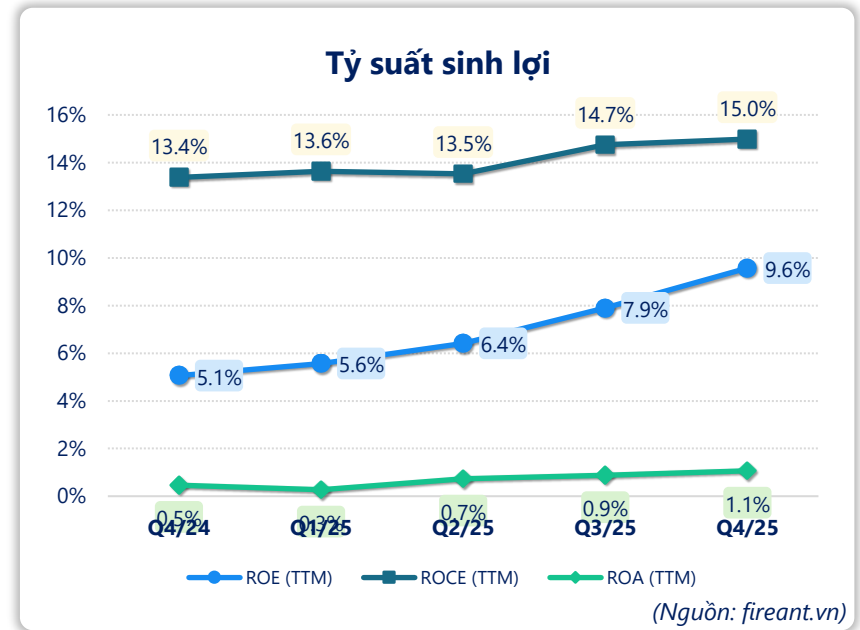
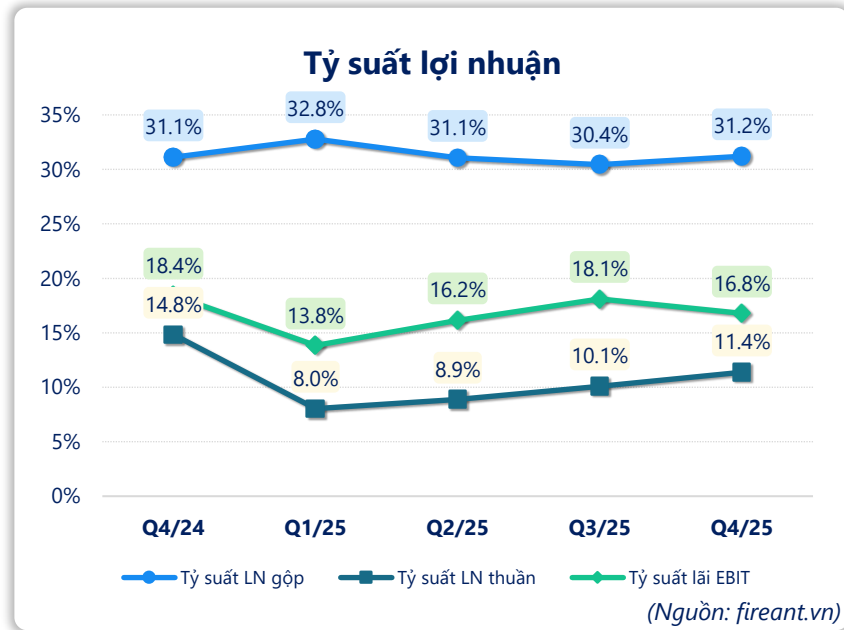
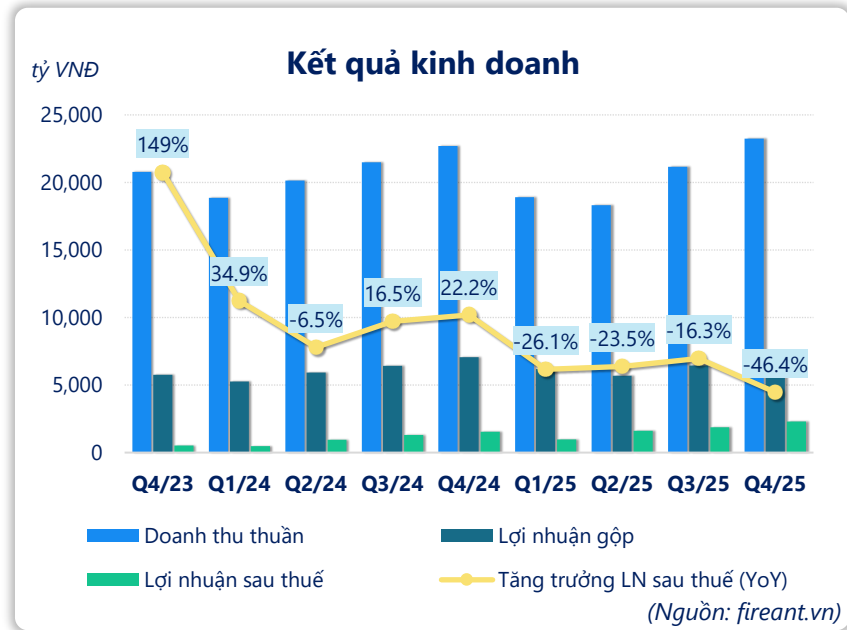


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025    |
|-------------------------|--|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 77,000        |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 88,500        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 50,300        |
| SL cổ phiếu LH          |  | 1,520,491,927 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 5,288,248     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 18.2%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 117,078       |
| P/E                     |  | 28.5          |
| EPS                     |  | 2,702         |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| MSN     | 8.8%  | -3.6% | -6.7% | 1.9%  |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7%  | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>128,963</b>         | <b>147,585</b>         | <b>-12.6%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>36,234</b>          | <b>53,570</b>          | <b>-32.4%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 12,102                 | 18,618                 | -35.0%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 5,380                  | 608                    | 785%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 5,639                  | 21,865                 | -74.2%        |
| Hàng tồn kho                | 11,262                 | 10,787                 | 4.4%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1,851                  | 1,692                  | 9.4%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>92,729</b>          | <b>94,015</b>          | <b>-1.4%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 4,950                  | 8,524                  | -41.9%        |
| Tài sản cố định             | 35,484                 | 37,050                 | -4.2%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 4.17                   | -100%         |
| Tài sản dở dang             | 1,161                  | 1,671                  | -30.5%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 39,473                 | 35,319                 | 11.8%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>8,693</b>           | <b>7,859</b>           | <b>10.6%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 2,968                  | 3,588                  | -17.3%        |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>83,885</b>          | <b>106,832</b>         | <b>-21.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>40,257</b>          | <b>58,712</b>          | <b>-31.4%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 24,331                 | 26,724                 | -9.0%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 8,363                  | 7,171                  | 16.6%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>43,627</b>          | <b>48,120</b>          | <b>-9.3%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 40,546                 | 38,825                 | 4.4%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>45,079</b>          | <b>40,752</b>          | <b>10.6%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>45,079</b>          | <b>40,752</b>          | <b>10.6%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 15,205                 | 15,129                 | 0.5%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        | Q4/25        |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 22,702       | 18,897       | 18,315       | 21,164       | 23,246       |
| Giá vốn hàng bán               | 15,639       | 12,702       | 12,626       | 14,722       | 15,990       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>7,063</b> | <b>6,194</b> | <b>5,689</b> | <b>6,442</b> | <b>7,255</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 1,968        | 577          | 367          | 829          | 321          |
| Chi phí TC                     | 1,917        | 1,883        | 1,388        | 2,042        | 1,604        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>1,526</b> | <b>1,393</b> | <b>1,112</b> | <b>1,682</b> | <b>1,231</b> |
| LN trong công ty LKLD          | 764          | 1,190        | 1,241        | 1,265        | 1,384        |
| Chi phí bán hàng               | 3,605        | 3,710        | 3,329        | 3,356        | 3,808        |
| Chi phí QLDN                   | 906          | 849          | 957          | 1,002        | 906          |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>3,367</b> | <b>1,519</b> | <b>1,625</b> | <b>2,136</b> | <b>2,643</b> |
| Lợi nhuận khác                 | -710         | -297         | 222          | 16.6         | 24.7         |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>2,657</b> | <b>1,222</b> | <b>1,846</b> | <b>2,152</b> | <b>2,667</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>1,547</b> | <b>983</b>   | <b>1,619</b> | <b>1,866</b> | <b>2,295</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>691</b>   | <b>394</b>   | <b>1,032</b> | <b>1,209</b> | <b>1,474</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25         | Q2/25         | Q3/25        | Q4/25         |
|--------------------------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 4,433        | -75.9         | 1,347         | 1,254        | -1,155        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -2,393       | -3,108        | 17,005        | 6,861        | -3,860        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 3,362        | -2,667        | -20,566       | -5,401       | 3,850         |
| Tiền đầu kỳ                    | 13,225       | 18,618        | 12,769        | 10,553       | 13,266        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>5,403</b> | <b>-5,850</b> | <b>-2,214</b> | <b>2,714</b> | <b>-1,165</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -9.68        | 1.55          | -2.00         | -0.43        | 0.23          |
| Tiền cuối kỳ                   | 18,618       | 12,769        | 10,553        | 13,266       | 12,102        |

(Nguồn: fireant.vn)